Chi tiết mã HS 5407.10.91

Mã HS	5407.10.91
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 / - Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác: / - - Loại khác: / - - - Chưa tẩy trắng
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	03/11/2026 04:49:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54071091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8382
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8382
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8382
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7997
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7951
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7951
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7951
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7951
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7951
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7951
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	AJ!E8001
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	AJ!F8001
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	AJ!G8001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	5	AJ!H8001
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	5	AJ!I8001
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	5	AJ!J8001
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	VJ!E8002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F8002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	1	VJ!G8002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F8003
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7957
AIFTA	30/12/2022	2022	7	AI!F7964
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	6.5	AI!G7964
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	6	AI!H7964
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	6	AI!I7964
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	6	AI!J7964
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	6	AI!K7964
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7986
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7986
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7986
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7986
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7986
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7986
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8033
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8033
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8033

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8033
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8033
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8033
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8013
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8013
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8013
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8013
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8013
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8013
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D8026
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E8026
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F8026
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G8026
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H8026
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I8026
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8030
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8030
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8030
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8030
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8030
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8030
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8030
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8030
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8030
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8030
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8030

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8030
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7981
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7981
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7981
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7981
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7981
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7981
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7981
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8018
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8018
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8018
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8018
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8018
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8018
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8018
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8018
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8018
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8018
RCEP B	2026	2026	8	B!H8018
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8018
RCEP C	2022	2022	12	C!D8018
RCEP C	2023	2023	12	C!E8018
RCEP C	2024	2024	12	C!F8018
RCEP C	2025	2025	12	C!G8018
RCEP C	2026	2026	12	C!H8018
RCEP C	2027	2027	12	C!I8018

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8018
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8018
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8018
RCEP D	2025	2025	9	D!G8018
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8018
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8018
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8021
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8021
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8021
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8021
RCEP E	2026	2026	8	E!H8021
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8021
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8018
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8018
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8018
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8018
RCEP F	2026	2026	8	F!H8018
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8018
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7401
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7401
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7401
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7401

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5407.10 có 3 dòng thuế; dòng 5407.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chưa tẩy trắng.	5407.10.20 Vải làm lốp xe; vải làm băng tải (SEN); 5407.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5407.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5407.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8382), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.